

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Lãnh đạo Công ty trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Lâm nghiệp Tiền Phong được thành lập theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100201 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ sáu (06) ngày 07 tháng 8 năm 2019 do Sở Kế Hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng kinh tế;
- Bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh giống cây lâm nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Chế biến lâm sản;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ. Chi tiết: Khai thác lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Dịch vụ nông lâm;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu. Chi tiết: Trồng cây dược liệu;
- Trồng rau, đậu và các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hằng năm khác.

Trụ sở chính: Thôn Cư Chánh, Xã Thủy Bằng, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Ban Lãnh đạo và Kế toán trưởng:

Thành viên Ban Lãnh đạo và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Ban lãnh đạo và Kế toán trưởng

Ông	Tôn Thất Ái Tín	Chủ tịch
Ông	Phan Thế Sơn	Giám đốc
Bà	Lê Thị Thanh Bình	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Tôn Thất Ái Tín	Chủ tịch
-----	-----------------	----------

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

5. Cam kết của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban lãnh đạo Công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban lãnh đạo Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban lãnh đạo Công ty, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Ban Lãnh đạo Công ty



Tôn Thất Ái Tín

Chủ tịch Công ty



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: C1220101-R/AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Lâm Nghiệp Tiền Phong (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2021, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Lâm Nghiệp Tiền Phong tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2021



HUỲNH TIỂU PHỤNG

Số Giấy CNDKHNKT: 1269-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

HÒ THỊ HÀ LAN

Số Giấy CNDKHNKT: 3080-2019-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.156.487.013	47.547.851.700
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.096.654.250	8.993.595.254
1. Tiền	111		1.096.654.250	1.993.595.254
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	7.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.427.550.600	3.132.942.350
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.417.550.600	3.132.942.350
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	10.000.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	2.809.238.700	32.671.314.096
1. Hàng tồn kho	141		2.809.238.700	32.671.314.096
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.823.043.463	2.750.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	2.823.043.463	2.750.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.428.641.370	11.507.478.394
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.557.124.338	10.254.604.058
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	9.543.528.338	10.234.210.058
- Nguyên giá	222		17.875.209.675	17.047.595.075
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.331.681.337)	(6.813.385.017)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	13.596.000	20.394.000
- Nguyên giá	228		67.980.000	67.980.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.384.000)	(47.586.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.5	29.953.698.196	390.100.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		29.319.598.196	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		634.100.000	390.100.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		917.818.836	862.774.336
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	917.818.836	862.774.336
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		62.585.128.383	59.055.330.094

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

Trang 5

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.681.138.858	17.628.303.588
I. Nợ ngắn hạn	310		5.346.588.508	4.594.386.588
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	207.500.000	186.600.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	752.000.000	633.400.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.344.263	183.367.495
4. Phải trả người lao động	314		3.246.198.718	2.983.670.316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	255.623.000	21.338.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	290.000.000	200.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		592.922.527	386.010.777
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		12.334.550.350	13.033.917.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b	8.695.092.000	9.340.214.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	2.721.000.000	3.011.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.14	918.458.350	682.703.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

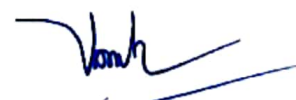
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.903.989.525	41.427.026.506
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	44.503.718.324	40.880.171.805
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.813.325.843	31.813.325.843
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.490.635.834	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		118.953.700	118.953.700
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.041.088.133	8.908.177.448
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		10.041.088.133	8.908.177.448
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		39.714.814	39.714.814
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		400.271.201	546.854.701
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		400.271.201	546.854.701
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		62.585.128.383	59.055.330.094

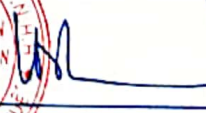
NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thị Thanh Bình

Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 03 năm 2021

CHỦ TỊCH CÔNG TY




Tôn Thất Ái Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	33.242.324.350	30.105.508.150
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	33.242.324.350	30.105.508.150
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	21.039.824.311	20.629.789.436
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.202.500.039	9.475.718.714
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	537.093.551	408.396.009
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	220.825.261	213.275.547
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		220.825.261	213.275.547
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	26.228.500	14.701.200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.672.622.181	1.965.813.474
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		9.819.917.648	7.690.324.502
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.808.194.013	3.679.017.420
12. Chi phí khác	32	VI.8	696.750.194	1.142.917.303
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.111.443.819	2.536.100.117
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.931.361.467	10.226.424.619
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	890.273.334	1.318.247.171
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.041.088.133	8.908.177.448

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

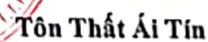


Lê Thị Thanh Bình

Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 03 năm 2021



CHỦ TỊCH CÔNG TY



Tôn Thất Ái Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		36.506.660.500	29.653.538.700
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.623.663.508)	(12.576.507.359)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.339.117.663)	(5.537.150.413)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(220.825.261)	(212.298.493)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.081.563.968)	(1.246.864.072)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.728.714.415	4.537.120.804
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(10.473.674.570)	(9.024.707.261)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.496.529.945	5.593.131.906
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(1.124.506.500)	(2.503.793.500)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các				
2. TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(9.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	9.000.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		533.684.384	408.396.009
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(590.822.116)	(2.095.397.491)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của				
1. CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.1	(200.000.000)	(150.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(606.058.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(806.058.000)	(150.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20+30+40$)	50		6.099.649.829	3.347.734.415
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.993.595.254	5.646.837.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.409.167	(977.054)
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50+60+61$)	70	V.1	<u>15.096.654.250</u>	<u>8.993.595.254</u>

Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Bình

CHỦ TỊCH CÔNG TY


Tôn Thất Ái Tín

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Lâm nghiệp Tiền Phong được thành lập theo Quyết định số 3726/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100201 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ sáu (06) ngày 07 tháng 8 năm 2019 do Sở Kế Hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên

Trụ sở chính: Thôn Cư Chánh, Xã Thủy Bằng, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Trồng rừng, khai thác rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng kinh tế;
- Bán buôn nông, lâm sản, nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh giống cây lâm nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Chế biến lâm sản;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ. Chi tiết: Khai thác lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Dịch vụ nông lâm;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu. Chi tiết: Trồng cây dược liệu;
- Trồng rau, đậu và các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hằng năm khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 92 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 89 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2020: 28.015 VND/EUR.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án trồng cây.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Công nghệ nuôi cấy mô

Công nghệ nuôi cấy mô là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã bỏ ra tính đến thời điểm Công nghệ nuôi cấy mô được đưa vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp khấu hao nhanh dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	10 - 22 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	8 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	10 năm
<i>Công nghệ nuôi cấy mô</i>	03 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ; chứng chỉ FSC...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền chứng chỉ FSC trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian 5 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, quỹ phát triển khoa học công nghệ, quỹ đầu tư phát triển và bảo lãnh tính dụng dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả chi phí đầu tư trồng và chăm sóc rừng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo sổ vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Quyết Định của Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Thừa Thiên Huế hằng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo):**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty được áp dụng mức thuế suất TNDN là 10% đối với hoạt động kinh doanh chính theo Văn bản Chính sách thuế số 3856/TCT-CS ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Tổng cục thuế, 15% đối với hoạt động kinh doanh theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ và 20% đối với hoạt động kinh doanh khác. Công ty đã được cơ quan thuế thanh tra đến năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty không có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 17

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	1.096.654.250	1.993.595.254
Tiền mặt	99.194.663	49.013.865
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	997.459.587	1.944.581.389
+ Tiền gửi VNĐ	955.348.560	1.905.879.529
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TT. Huế	906.834.098	1.185.416.496
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TT. Huế	27.833.595	699.814.547
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN TT. Huế	20.680.867	20.648.486
+ Tiền gửi EUR	42.111.027	38.701.860
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TT. Huế	42.111.027	38.701.860
Các khoản tương đương tiền	14.000.000.000	7.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	14.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	15.096.654.250	8.993.595.254

2. Phải thu của khách hàng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.417.550.600	-	3.132.942.350	-
Khách hàng trong nước	1.417.550.600	-	3.132.942.350	-
Quỹ bảo vệ phát triển rừng	710.428.600	-	710.428.600	-
Sở NN & PTNT Thừa Thiên Huế	200.872.000	-	203.366.000	-
Viện Nghiên Cứu Cây Nguyên Liệu Giấy	306.250.000	-	295.383.750	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Thành	144.000.000	-	-	-
Khách hàng khác	56.000.000	-	1.923.764.000	-
Cộng	1.417.550.600	-	3.132.942.350	-

3. Trả trước cho người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	10.000.000	-	-	-
Nhà cung cấp trong nước	10.000.000	-	-	-
Công Ty Cổ Phần Giống Lâm Nghiệp Vùng Bắc Trung Bộ	10.000.000	-	-	-
Cộng	10.000.000	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	289.794.900	-	139.333.000	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	-	29.134.128.870	-
Thành phẩm	2.519.443.800	-	3.397.852.226	-
Cộng	2.809.238.700	-	32.671.314.096	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
 - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

5. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh				
a. doanh dở dang dài hạn	29.319.598.196	-	-	-
Chi phí đầu tư trồng rừng	29.319.598.196	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	634.100.000	-	390.100.000	-
Trồng cảnh quan Phú Bài	390.100.000	-	390.100.000	-
Trạm BVR Hải Cát	244.000.000	-	-	-
Cộng	29.953.698.196	-	390.100.000	-

6. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 28**7. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Công nghệ nuôi cấy mô	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2020	67.980.000	67.980.000
Số dư tại ngày 31/12/2020	67.980.000	67.980.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2020	47.586.000	47.586.000
Khấu hao trong năm	6.798.000	6.798.000
Số dư tại ngày 31/12/2020	54.384.000	54.384.000
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01/01/2020	20.394.000	20.394.000
Số dư tại ngày 31/12/2020	13.596.000	13.596.000

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ

8. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí trả trước dài hạn	917.818.836	862.774.336
Chi phí công cụ, dụng cụ	887.631.700	799.655.700
Chi phí chứng chỉ FSC	30.187.136	63.118.636
Cộng	917.818.836	862.774.336

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 19

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	207.500.000	207.500.000	186.600.000	186.600.000
Khách hàng trong nước	207.500.000	207.500.000	186.600.000	186.600.000
Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Bắc Trung Bộ	207.500.000	207.500.000	-	-
Đội Hải Cát	-	-	81.600.000	81.600.000
Đội Bình Điền	-	-	75.000.000	75.000.000
Công ty Thuận Hóa	-	-	30.000.000	30.000.000
Cộng	207.500.000	207.500.000	186.600.000	186.600.000

10. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	752.000.000	633.400.000
Khách hàng trong nước	752.000.000	633.400.000
Công Ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Toàn Nam	670.000.000	-
Công Ty TNHH Giống Cây Trồng Nông - Lâm Nghiệp Nam Việt	82.000.000	-
Khách hàng khác	-	633.400.000
Cộng	752.000.000	633.400.000

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	8.138.072	33.456.087	40.003.272	1.590.887
Thuế thu nhập doanh nghiệp	168.247.171	890.273.334	1.058.520.505	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.982.252	640.715.465	646.944.341	753.376
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	392.847.176	392.847.176	-
Các loại thuế khác	-	38.753.163	38.753.163	-
Cộng	183.367.495	1.996.045.225	2.177.068.457	2.344.263
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	23.043.463	23.043.463
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.750.000.000	3.472.156.058	3.522.156.058	2.800.000.000
Cộng	2.750.000.000	3.472.156.058	3.545.199.521	2.823.043.463

12. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn		
Quỹ bảo vệ phát triển rừng	255.623.000	21.338.000
Cộng	255.623.000	21.338.000
b. Dài hạn		
Thu vốn góp trồng rừng	8.695.092.000	9.340.214.000
Cộng	8.695.092.000	9.340.214.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	290.000.000	290.000.000	200.000.000	200.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	290.000.000	290.000.000	200.000.000	200.000.000
<i>Quỹ Đầu tư phát triển và bảo lãnh tín dụng cho Doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh TT Huế</i>	290.000.000	290.000.000	200.000.000	200.000.000
b. Vay dài hạn	2.721.000.000	2.721.000.000	3.011.000.000	3.011.000.000
<i>Quỹ Đầu tư phát triển và bảo lãnh tín dụng cho Doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh TT Huế</i>	2.721.000.000	2.721.000.000	3.011.000.000	3.011.000.000
Cộng	<u>3.011.000.000</u>	<u>3.011.000.000</u>	<u>3.211.000.000</u>	<u>3.211.000.000</u>

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

- Khoản vay Quỹ Bảo lãnh tín dụng Doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Thừa Thiên Huế gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2016/HĐTD-DCGF	28/10/2016 - 28/10/2026	7%/ năm	3.011.000.000	Rừng trồng từ dự án: Trồng Rừng Kinh doanh gỗ nguyên liệu chế biến

14. Dự phòng phải trả	31/12/2020	01/01/2020
Dài hạn		
Dự phòng rủi ro rừng trồng theo TT52-BTC	918.458.350	682.703.000
Cộng	<u>918.458.350</u>	<u>682.703.000</u>

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 29**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
Vốn góp của Nhà nước	100%	31.813.325.843	31.813.325.843
Cộng	100%	<u>31.813.325.843</u>	<u>31.813.325.843</u>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2020	Năm 2019
Vốn góp của chủ sở hữu		31.813.325.843	31.813.325.843
<i>Vốn góp đầu năm</i>		31.813.325.843	25.559.150.404
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		-	6.254.175.439
<i>Vốn góp cuối năm</i>		<u>31.813.325.843</u>	<u>31.813.325.843</u>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 21

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo):**d. Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu

Cộng

	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	2.490.635.834	-
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	118.953.700	118.953.700
Cộng	2.609.589.534	118.953.700

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu hoạt động bán cây con, lan

Doanh thu khai thác rừng

Doanh thu nhựa thông

Cộng

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu hoạt động bán cây con, lan	8.643.528.350	10.046.562.150
Doanh thu khai thác rừng	24.598.796.000	19.274.800.000
Doanh thu nhựa thông	-	784.146.000
Cộng	33.242.324.350	30.105.508.150

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động bán cây con, lan

Doanh thu khai thác rừng

Doanh thu nhựa thông

Cộng

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu hoạt động bán cây con, lan	8.643.528.350	10.046.562.150
Doanh thu khai thác rừng	24.598.796.000	19.274.800.000
Doanh thu nhựa thông	-	784.146.000
Cộng	33.242.324.350	30.105.508.150

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động bán cây con, lan

Giá vốn khai thác rừng

Giá vốn nhựa thông

Cộng

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn hoạt động bán cây con, lan	10.396.242.226	9.184.562.827
Giá vốn khai thác rừng	10.643.582.085	10.733.948.609
Giá vốn nhựa thông	-	711.278.000
Cộng	21.039.824.311	20.629.789.436

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại

Cộng

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	533.684.384	408.396.009
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	3.409.167	-
Cộng	537.093.551	408.396.009

5. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại

Cộng

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền vay	220.825.261	212.298.493
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	977.054
Cộng	220.825.261	213.275.547

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên

Chi phí vật liệu, bao bì

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Cộng

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân viên	100.000	1.410.000
Chi phí vật liệu, bao bì	2.200.000	3.196.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.928.500	10.095.000
Cộng	26.228.500	14.701.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo):**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên	1.787.142.658	663.552.000
Chi phí vật liệu, bao bì	10.019.000	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	23.938.000	37.650.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	116.281.100	103.635.600
Thuế, phí, lệ phí	357.324.397	18.560.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180.055.026	350.315.004
Chi phí bằng tiền khác	197.862.000	792.100.870
Cộng	2.672.622.181	1.965.813.474

7. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Nhận đền bù GPMB	354.211.000	2.380.626.000
Cho thuê mặt bằng	55.090.909	87.818.181
Thu nhập từ CSR giống	122.099.048	198.887.619
Bảo vệ rừng cảnh quan	286.872.000	292.366.000
Tia thưa 48 ha RG, tận thu rừng thông tái sinh	-	453.752.000
Chuyển giao công nghệ	600.000.000	-
Các khoản khác	389.921.056	265.567.620
Cộng	1.808.194.013	3.679.017.420

8. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí đền bù GPMB	-	223.239.500
Các khoản bị phạt thuế	19.275.694	470.039
Các khoản khác	677.474.500	919.207.764
Cộng	696.750.194	1.142.917.303

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	842.293.350	651.851.111
Chi phí nhân công	12.135.769.820	10.803.155.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.378.510.820	1.347.397.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.997.510.482	2.703.804.340
Chi phí khác bằng tiền	4.675.837.420	6.592.544.949
Cộng	23.029.921.892	22.098.753.583

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.931.361.467	10.226.424.619
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Điều chỉnh tăng	19.275.694	85.979.257
Tiền phạt nộp chậm	19.275.694	85.002.203
Chi phí không được trừ	19.275.694	470.039
Điều chỉnh giảm	-	84.532.164
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	(977.054)
	-	(977.054)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo):

3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	10.950.637.161	10.312.403.876
+ Thu nhập chịu thuế suất 10%	9.242.998.221	7.442.336.040
+ Thu nhập chịu thuế suất 15%	260.651.137	-
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%	1.446.987.803	2.870.067.836
4. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	1.252.795.054	1.318.247.171
+ Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	924.299.822	744.233.604
+ Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 15%	39.097.671	-
+ Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	289.397.561	574.013.567
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo ND 114/2020/NĐ-CP hướng dẫn thi hành NQ 116/2020/QH14 (30%) ngày 25/09/2020	(375.838.516)	-
6. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	13.316.796	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	890.273.334	1.318.247.171

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất (tiếp theo):

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND		
VND	+ 200	241.713.085
Năm trước	- 200	(241.713.085)
VND		
VND	+ 100	120.856.543
	- 100	(120.856.543)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo):

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	290.000.000	2.721.000.000	-	3.011.000.000
Phải trả người bán	207.500.000	-	-	207.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	255.623.000	8.695.092.000	-	8.950.715.000
Cộng	753.123.000	11.416.092.000	-	12.169.215.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Các khoản vay và nợ	200.000.000	3.011.000.000	-	3.211.000.000
Phải trả người bán	186.600.000	-	-	186.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	21.338.000	9.340.214.000	-	9.361.552.000
Cộng	407.938.000	12.351.214.000	-	12.759.152.000

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng: Rừng trồng từ dự án: Trồng rừng Kinh doanh gỗ nguyên liệu chế biến làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng theo thuyết minh vay tại mục V.13

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 30)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	200.000.000	150.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

- Thu nhập của Ban điều hành công ty

		Năm 2020	Năm 2019
Tôn Thất Ái Tín	Lương và thưởng	532.854.244	529.111.830
Phạm Thế Sơn	Lương và thưởng	341.196.715	341.692.012
Cộng		874.050.959	870.803.842

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2020**

Năm 2020, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán cây con, khai thác rừng, Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Năm 2020	Bán cây con, lan	Khai thác rừng	Nhựa thông	Tổng Cộng
Doanh thu	8.643.528.350	24.598.796.000	-	33.242.324.350
Giá vốn	10.396.242.226	10.643.582.085	-	21.039.824.311
Lãi gộp theo bộ phận	(1.752.713.876)	13.955.213.915	-	12.202.500.039

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2019

Năm 2019, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: bán cây con, khai thác rừng và nhựa thông, Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Năm 2019	Bán cây con, lan	Khai thác rừng	Nhựa thông	Tổng Cộng
Doanh thu	10.046.562.150	19.274.800.000	784.146.000	30.105.508.150
Giá vốn	9.184.562.827	10.733.948.609	711.278.000	20.629.789.436
Lãi gộp theo bộ phận	861.999.323	8.540.851.391	72.868.000	9.475.718.714

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Lê Thị Thanh Bình

Thị trấn Huế, ngày 15 tháng 03 năm 2021

CHỦ TỊCH CÔNG TY**Tôn Thất Ái Tín**

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2020	11.254.963.798	2.993.342.184	1.212.420.000	1.586.869.093	17.047.595.075
Mua trong năm	-	192.500.000	-	-	192.500.000
ĐT XDCB h. thành	635.667.500	-	-	-	635.667.500
Giảm khác	-	-	-	552.900	552.900
Số dư tại 31/12/2020	11.890.631.298	3.185.842.184	1.212.420.000	1.586.316.193	17.875.209.675
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2020	4.016.886.403	1.722.148.430	184.077.300	890.272.884	6.813.385.017
Khấu hao trong năm	926.477.800	349.972.120	76.646.700	165.199.700	1.518.296.320
Số dư tại 31/12/2020	4.943.364.203	2.072.120.550	260.724.000	1.055.472.584	8.331.681.337
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2020	7.238.077.395	1.271.193.754	1.028.342.700	696.596.209	10.234.210.058
Số dư tại 31/12/2020	6.947.267.095	1.113.721.634	951.696.000	530.843.609	9.543.528.338

- * Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 814.480.664 VND
- * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	25.559.150.404	-	118.953.700	39.714.814	8.436.923.439	34.154.742.357
Lợi nhuận sau thuế năm 2019	-	-	-	-	8.908.177.448	8.908.177.448
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.182.748.000)	(2.182.748.000)
Bổ sung vốn điều lệ	6.254.175.439	-	-	-	(6.254.175.439)	-
Số dư tại 31/12/2019	31.813.325.843	-	118.953.700	39.714.814	8.908.177.448	40.880.171.805
Số dư tại 01/01/2020	31.813.325.843	-	118.953.700	39.714.814	8.908.177.448	40.880.171.805
Lợi nhuận sau thuế năm 2020	-	-	-	-	10.041.088.133	10.041.088.133
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.230.718.250)	(2.230.718.250)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.490.635.834	-	-	(2.490.635.834)	-
Nộp tiền vào ngân sách tỉnh theo Quyết định số 1699/QĐ-UNND Thừa Thiên Huế ngày 14/07/2020 về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019	-	-	-	-	(3.452.880.364)	(3.452.880.364)
Chia lãi cho các bên góp vốn trồng rừng	-	-	-	-	(606.058.000)	(606.058.000)
Trích thưởng người quản lý	-	-	-	-	(127.885.000)	(127.885.000)
Số dư tại 31/12/2020	31.813.325.843	2.490.635.834	118.953.700	39.714.814	10.041.088.133	44.503.718.324

CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TIỀN PHONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VI. 12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		31/12/2019		31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	1.417.550.600	-	3.132.942.350	-	1.417.550.600	3.132.942.350
- Tiền và các khoản tương đương tiền	15.096.654.250	-	8.993.595.254	-	15.096.654.250	8.993.595.254
TỔNG CỘNG	16.514.204.850	-	12.126.537.604	-	16.514.204.850	12.126.537.604
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	3.011.000.000	-	3.211.000.000	-	3.011.000.000	3.211.000.000
- Phải trả người bán	207.500.000	-	186.600.000	-	207.500.000	186.600.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	8.950.715.000	-	9.361.552.000	-	8.950.715.000	9.361.552.000
TỔNG CỘNG	12.169.215.000	-	12.759.152.000	-	12.169.215.000	12.759.152.000



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.